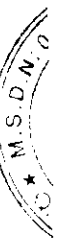


CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

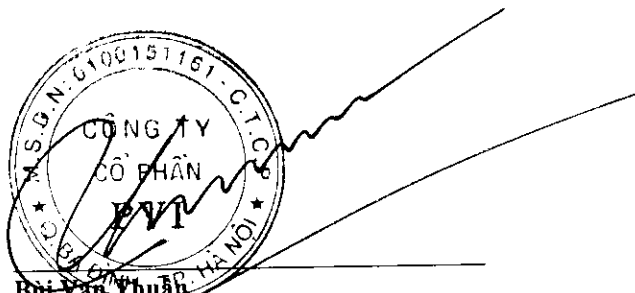
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.127.665.142.851	1.822.718.740.754
I. Tiền	110	5	24.259.119.937	51.663.776.558
1. Tiền	111		24.259.119.937	51.663.776.558
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.037.305.245.744	1.529.414.056.704
1. Chứng khoán kinh doanh	121		110.349.793.765	129.616.443.765
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(68.044.548.021)	(40.202.387.061)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		995.000.000.000	1.440.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.023.425.780.159	234.723.570.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	113.644.755.768	118.435.852.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	119.075.795.772	108.213.021.119
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.105.908.308.278	355.643.774.207
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(315.203.079.659)	(347.569.077.099)
IV. Hàng tồn kho	140		720.000	1.440.000
1. Hàng tồn kho	141		720.000	1.440.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.674.277.011	6.915.896.573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.151.909.898	6.594.334.515
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.522.367.113	321.562.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.047.363.777.115	5.076.283.717.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		269.478.800	259.638.400
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	269.478.800	259.638.400
II. Tài sản cố định	220		162.667.177.443	128.561.168.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	160.280.274.244	126.141.035.510
<i>Nguyên giá</i>	222		208.830.722.150	163.298.332.031
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(48.550.447.906)	(37.157.296.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.386.903.199	2.420.133.333
<i>Nguyên giá</i>	228		24.197.828.000	22.817.112.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21.810.924.801)	(20.396.978.667)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	1.567.500.699.881	892.790.999.983
<i>Nguyên giá</i>	231		1.620.880.414.166	915.980.376.607
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(53.379.714.285)	(23.189.376.624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	-	691.485.288.071
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	691.485.288.071
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	3.285.195.638.664	3.302.094.663.839
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.677.500.000.000	3.121.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		422.316.450.509	122.316.450.509
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		156.753.609.354	158.253.609.354
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(171.374.421.199)	(99.475.396.024)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	200.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.730.782.327	61.091.958.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	31.730.782.327	61.091.958.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.175.028.919.966	6.899.002.457.958

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

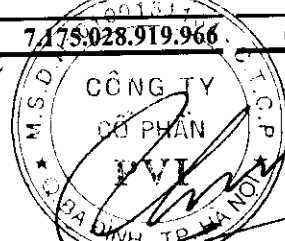
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		897.064.758.974	866.301.399.236
I. Nợ ngắn hạn	310		354.485.001.543	101.081.991.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.885.306.197	2.012.830.383
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.620.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	40.195.274.968	1.907.551.984
4. Phải trả người lao động	314		9.444.258.318	6.154.800.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	74.406.728.376	14.063.730.074
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	14.608.771.018	17.304.713.419
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	160.822.886.543	50.423.018.316
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	15.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.121.776.123	7.595.347.004
II. Nợ dài hạn	330		542.579.757.431	765.219.407.740
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	216.587.430.622	222.222.825.855
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	20.742.918.059	12.747.173.135
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	305.000.000.000	530.000.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		249.408.750	249.408.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.277.964.160.992	6.032.701.058.722
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	6.277.964.160.992	6.032.701.058.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(212.883.100.975)	(162.414.980.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		646.154.257.172	350.423.034.902
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		147.878.523.221	131.055.910.233
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		498.275.733.951	219.367.124.669
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.175.028.919.966	6.899.002.457.958

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

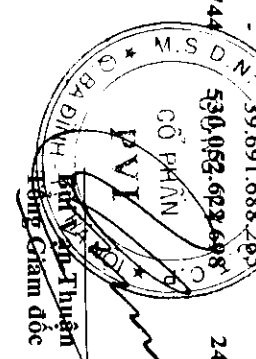
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm		Năm	
			2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	66.582.670.620	47.909.996.437	160.981.023.719	118.437.495.562
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		66.582.670.620	47.909.996.437	160.981.023.719	118.437.495.562
3. Giá vốn hàng bán	11	24	64.321.901.514	41.948.808.957	141.786.042.839	98.785.792.630
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.260.769.106	5.961.187.480	19.194.980.880	19.651.702.932
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	439.796.582.761	118.956.609.906	819.917.819.597	489.179.084.374
6. Chi phí tài chính	22	28	53.057.650.626	51.139.820.981	148.579.155.322	127.332.206.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.600.132.222	8.766.982.222	34.575.410.000	41.816.766.505
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	35.581.230.645	29.630.235.661	122.962.516.013	137.152.031.704
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		353.418.470.596	44.147.740.744	567.571.129.142	244.346.548.670
9. Thu nhập khác	31		2.202.000.003	18.000.000	2.210.500.003	18.000.000
10. Chi phí khác	32		37.318.182	-	37.318.182	-
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.164.681.821	18.000.000	2.173.181.821	18.000.000
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		355.583.152.417	44.165.740.744	569.744.310.963	244.364.548.670
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	39.691.688.265	-	39.691.688.265	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		315.891.464.152	44.165.740.744	530.052.622.698	244.364.548.670

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

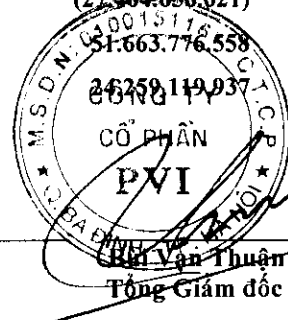
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	102.527.962.851	348.029.309.832
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(160.413.947.949)	(268.735.257.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.366.897.283)	(29.867.117.757)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(45.105.145.556)	(59.675.832.524)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(13.084.442.355)	(34.033.957.363)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.428.813.140	241.607.555.253
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.568.024.329)	(40.572.180.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(144.581.681.481)	156.752.519.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.213.417.647)	(95.468.675.873)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(895.000.000.000)	(1.832.542.231.636)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	886.642.098.722	1.602.570.161.735
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(68.500.000.000)	(250.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	203.966.650.000	154.560.010.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	463.302.275.715	547.291.463.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	577.197.606.790	126.410.727.820
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(50.468.120.000)	(5.186.920.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	360.000.000.000	18.246.867.391
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a	360.000.000.000	18.246.867.391
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(570.000.000.000)	(96.432.863.843)
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a	(570.000.000.000)	(96.432.863.843)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.552.461.930)	(405.494.991.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(460.020.581.930)	(488.867.907.592)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(27.404.656.621)	(205.704.660.727)
Tiền đầu năm	60	51.663.776.558	257.368.437.285
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	24.259.119.937	51.663.776.558

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Trần Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 43 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 80 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 4 và trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Ngày 03 tháng 02 năm 2015, Công ty cùng Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) đã góp 32.500.000.000 VND, chiếm 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo Giấy phép số 55/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 08 tháng 10 năm 2015, Công ty cùng Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (các công ty con của Công ty) đã góp 440.000.000.000 VND để thành lập Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm.

Ngày 12 tháng 11 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Quyết định số 307/QĐ-PVI về việc giảm tỷ lệ nắm giữ vốn tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life xuống còn 25% vốn điều lệ thông qua việc chuyển nhượng một phần vốn góp tương đương 26% vốn điều lệ cho đối tác Sun Life Assurance Company of Canada. Việc chuyển nhượng 26% vốn điều lệ này đã được các bên hoàn tất trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)

Danh sách các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)
- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF): POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn và phải trả dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của POF tại thời điểm cuối năm tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 3 năm. Phần giá trị chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa chưa phân bổ hết tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định sẽ phân bổ vào chi phí trong thời gian 2 năm tiếp theo.

Các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	417.814.651	258.588.911
Tiền gửi ngân hàng	23.841.305.286	51.405.187.647
	<u>24.259.119.937</u>	<u>51.663.776.558</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	110.349.793.765	42.305.245.744	129.616.443.765	101.698.406.704
- Tổng giá trị cổ phiếu	110.349.793.765	42.305.245.744	129.616.443.765	101.698.406.704
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.195.000.000.000	1.195.000.000.000	1.440.000.000.000	1.440.000.000.000
b1) Ngắn hạn	995.000.000.000	995.000.000.000	1.440.000.000.000	1.440.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	545.000.000.000	545.000.000.000	840.000.000.000	840.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	450.000.000.000	450.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
+ Hợp tác đầu tư bất động sản (ii)	450.000.000.000	450.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
b2) Dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.256.570.059.863	3.311.916.118.739	3.401.570.059.863	3.481.059.517.859
- Đầu tư vào công ty con	2.677.500.000.000	2.843.881.286.193	3.121.000.000.000	3.224.668.088.857
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.100.000.000.000	2.211.087.755.377	2.100.000.000.000	2.199.866.994.447
+ Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm PVI	460.000.000.000	512.815.500.989	460.000.000.000	505.561.595.687
+ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (iii)	-	-	561.000.000.000	519.239.498.723
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	17.500.000.000	18.824.859.271	-	-
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (iv)	100.000.000.000	101.153.170.556	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	422.316.450.509	285.089.638.666	122.316.450.509	71.627.203.687
+ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (iii)	300.000.000.000	259.912.738.666	(137.226.811.843)	(50.689.246.822)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	122.316.450.509	25.176.900.000	(40.087.261.334)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	156.753.609.354	182.945.193.880	122.316.450.509	71.627.203.687
			158.253.609.354	184.764.225.315
			(34.147.609.356)	(7.025.647.925)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo.
- (ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi công ty có chức năng định giá. Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá giá trị của tài sản đảm bảo và tin tưởng rằng giá trị của tài sản đảm bảo chắc chắn lớn hơn giá trị của khoản đầu tư.
- (iii) Ngày 12 tháng 11 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Quyết định số 307/QĐ-PVI về việc giảm tỷ lệ nắm giữ vốn tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (“PVI Sun Life”) xuống còn 25% vốn điều lệ thông qua việc chuyển nhượng một phần vốn góp với giá trị 312.000.000.000 VND, tương đương 26% vốn điều lệ cho đối tác SunLife Assurance Company of Canada. Việc chuyển nhượng 26% vốn điều lệ này đã được các bên hoàn tất trong năm 2015 và Công ty đã phân loại lại giá trị còn lại khoản đầu tư vào PVI Sun Life tương ứng với 25% vốn điều lệ sang khoản mục “Đầu tư vào công ty liên kết”.
- (iv) Phản ánh khoản tiền góp vốn thành lập Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) theo Thông báo số 215/TB-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành. Công ty góp 100.000.000.000 VND, chiếm 22,73% tỷ lệ vốn góp. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại POF là 100% thông qua đầu tư gián tiếp của các công ty con của Công ty vào POF.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
		sở hữu	quyết năm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”):

POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 440.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỉ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	100.000.000.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	250.000.000.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	90.000.000.000	20,45
	440.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Hà Nội	32,1	32,1	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	Hồ Chí Minh	25	25	Bảo hiểm nhân thọ

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: các công ty con, công ty liên kết của Công ty trong Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm gồm:

+ Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp đường truyền dữ liệu) cho các công ty con;

+ Các công ty con điều chuyển/chia lợi nhuận về Công ty mẹ;

+ Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ;

+ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life bán bảo hiểm nhân thọ cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	113.644.755.768	118.435.852.692
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng mua căn hộ	97.586.016.147	96.191.095.147
Trả trước khác	21.489.779.625	12.021.925.972
	<u>119.075.795.772</u>	<u>108.213.021.119</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	520.805.756	2.425.711.146
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.302.080.787	47.997.307.170
Cộng	<u>160.822.886.543</u>	<u>50.423.018.316</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.742.918.059	12.747.173.135
Cộng	<u>20.742.918.059</u>	<u>12.747.173.135</u>

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6, trong năm Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần vốn góp tương đương 26% vốn điều lệ của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life với giá chuyển nhượng 780 tỷ đồng và chưa thu được tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số tiền này đã được bên mua thanh toán vào ngày 07 tháng 01 năm 2016.
- (ii) Các khoản phải thu khác ngắn hạn chủ yếu bao gồm các hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác đầu tư đã quá hạn thu hồi theo hợp đồng, được Công ty phân loại lại và chuyển sang theo dõi như khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
				Giá trị có thể thu hồi VND

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, cho vay được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...., theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn của Công ty thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

	315.203.079.659	315.203.079.659	-	390.054.818.381	347.569.077.099	42.485.741.282
--	-----------------	-----------------	---	-----------------	-----------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	97.624.847.856	10.552.440.384	55.121.043.791	163.298.332.031
Tăng trong năm	18.437.755.813	-	27.094.634.306	45.532.390.119
- Mua sắm mới	18.437.755.813	-	27.094.634.306	45.532.390.119
Tại ngày 31/12/2015	<u>116.062.603.669</u>	<u>10.552.440.384</u>	<u>82.215.678.097</u>	<u>208.830.722.150</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	13.839.605.855	8.377.453.604	14.940.237.062	37.157.296.521
Trích khấu hao trong năm	2.896.728.857	1.431.991.993	7.064.430.535	11.393.151.385
Tại ngày 31/12/2015	<u>16.736.334.712</u>	<u>9.809.445.597</u>	<u>22.004.667.597</u>	<u>48.550.447.906</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	<u>99.326.268.957</u>	<u>742.994.787</u>	<u>60.211.010.500</u>	<u>160.280.274.244</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>83.785.242.001</u>	<u>2.174.986.780</u>	<u>40.180.806.729</u>	<u>126.141.035.510</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty sử dụng Tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 15.837.455.092 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 13.528.178.704 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	22.817.112.000
Tăng trong năm	1.380.716.000
Tại ngày 31/12/2015	<u>24.197.828.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	20.396.978.667
Trích khấu hao trong năm	1.413.946.134
Tại ngày 31/12/2015	<u>21.810.924.801</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.386.903.199</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.420.133.333</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 19.645.112.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 18.175.112.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	31/12/2014	Tăng trong năm	Giảm	31/12/2015
	VND	VND	trong năm VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	915.980.376.607	285.990.651.321	-	1.201.971.027.928
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	915.980.376.607	285.990.651.321	-	1.201.971.027.928
Giá trị hao mòn lũy kế	23.189.376.624	30.190.337.661	-	53.379.714.285
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	23.189.376.624	30.190.337.661	-	53.379.714.285
Giá trị còn lại	892.790.999.983	255.800.313.660	-	1.148.591.313.643
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	892.790.999.983	255.800.313.660	-	1.148.591.313.643
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	418.909.386.238	-	418.909.386.238
- Nhà (ii)	-	418.909.386.238	-	418.909.386.238
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Nhà (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	418.909.386.238	-	418.909.386.238
- Nhà (ii)	-	418.909.386.238	-	418.909.386.238

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê thể hiện phần giá trị của tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 39,5 năm. Nguyên giá của tòa nhà này có thể thay đổi sau khi quyết toán giá trị công trình.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị các căn hộ tại dự án Costa Nha Trang mà Công ty đã nhận chuyển nhượng và bàn giao tài sản từ Công ty Cổ phần TD và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt, tương ứng với giá trị hợp đồng ủy thác kinh doanh vốn có chi định mục đích với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt. Đây là các căn hộ nắm giữ với mục đích chờ tăng giá nên Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty sử dụng tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	691.485.288.071	691.485.288.071
+ Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	-	-	257.816.082.102	257.816.082.102
+ Dự án Costa Nha Trang (i)	-	-	432.372.089.700	432.372.089.700
+ Khác	-	-	1.297.116.269	1.297.116.269
Cộng	-	-	691.485.288.071	691.485.288.071

- (i) Xem Thuyết minh số 13.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVITòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.151.909.898	6.594.334.515
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.151.909.898	6.594.334.515
b) Dài hạn	31.730.782.327	61.091.958.068
- Chi phí cổ phần hóa	26.723.174.402	53.446.348.803
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.007.607.925	7.645.609.265
	<u>33.882.692.225</u>	<u>67.686.292.583</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>31/12/2015</u>
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.338.330.318	1.081.240.862	2.419.571.180	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(262.464.442)	39.691.688.265	-	39.429.223.823
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	831.686.108	10.596.236.212	10.661.871.175	766.051.145
Cộng	<u>1.907.551.984</u>	<u>51.372.165.339</u>	<u>13.084.442.355</u>	<u>40.195.274.968</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay dự trả	2.520.000.000	13.049.735.556
- Phải trả xây dựng công trình tòa nhà PVI	64.368.531.150	-
- Khác	7.518.197.226	1.013.994.518
Cộng	<u>74.406.728.376</u>	<u>14.063.730.074</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	520.805.756	2.425.711.146
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.302.080.787	47.997.307.170
Cộng	<u>160.822.886.543</u>	<u>50.423.018.316</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.742.918.059	12.747.173.135
Cộng	<u>20.742.918.059</u>	<u>12.747.173.135</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	12/31/2015		Trong năm		12/31/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (ii)	-	-	-	530.000.000.000	530.000.000.000	530.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	305.000.000.000	305.000.000.000	360.000.000.000	55.000.000.000	-	-
	320.000.000.000	320.000.000.000	375.000.000.000	585.000.000.000	530.000.000.000	530.000.000.000
(i) Thẻ hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2015/VIB-PVI ký ngày 25 tháng 11 năm 2015 với số tiền 360.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Nợ gốc vay sẽ được trả 14 lần theo kỳ hạn 6 tháng/kỳ bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Số tiền phải trả kỳ 1 đến kỳ 13 là 25.700.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại trả vào kỳ cuối của khoản vay. Lãi suất vay cố định trong 3 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do VIB công bố cộng biên độ 1,0%/năm, số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 320.000.000.000 đồng, trong đó 15.000.000.000 đồng sẽ được trả trong vòng 01 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 nên được trình bày trên khoản mục Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.						

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) bao gồm 02 khoản:

a) Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay.

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 72.700.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Công ty đã tất toán khoản vay này vào ngày 27 tháng 11 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVITòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- b) Ngày 28 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 127.397.110.500 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 21.232.851.750 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Công ty đã tất toán khoản vay này vào ngày 31 tháng 7 năm 2015.

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.000.000.000	-
Trong năm thứ hai	51.400.000.000	66.500.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	154.200.000.000	463.500.000.000
Sau năm năm	99.400.000.000	-
	320.000.000.000	530.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	15.000.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	305.000.000.000	530.000.000.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	14.608.771.018	17.304.713.419
Cộng	14.608.771.018	17.304.713.419
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	216.587.430.622	222.222.825.855
Cộng	216.587.430.622	222.222.825.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(157.228.060.975)	179.211.820.775	356.470.077.233	6.043.935.021.053
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(5.186.920.000)	-	-	(5.186.920.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	244.364.548.670	244.364.548.670
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.997.424.001)	(24.997.424.001)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(225.414.167.000)	(225.414.167.000)
Tại ngày 01/01/2015	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(162.414.980.975)	179.211.820.775	350.423.034.902	6.032.701.058.722
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	530.052.622.698	530.052.622.698
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(34.263.778.128)	(34.263.778.128)
Thay đổi cổ phiếu quỹ (ii)	-	-	(50.468.120.000)	-	-	(50.468.120.000)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	(200.057.622.300)	(200.057.622.300)
Tại ngày 31/12/2015	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	646.154.257.172	6.277.964.160.992

(i) Công ty tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2015 với số tiền 31.776.888.747 đồng và trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền 2.486.889.381 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015.

(ii) Trong năm, Công ty đã thực hiện mua 2.871.900 cổ phiếu quỹ và bán ra 201.000 cổ phiếu quỹ.

(iii) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 9% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015 và Thông báo chốt quyền chia cổ tức số 470/TB-PVI ngày 08 tháng 9 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại ngày 31/12/2015		Vốn góp tại ngày 31/12/2014	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	819.787.400.000	35,00%	831.497.400.000	35,50%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745.315.030.000	31,82%	745.315.030.000	31,82%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271.178.950.000	11,58%	271.178.950.000	11,58%
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	145.932.430.000	6,23%	145.932.430.000	6,23%
Cổ đông khác	360.204.860.000	15,38%	348.494.860.000	14,88%
	2.342.418.670.000	100%	2.342.418.670.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	(200.057.640.300)	(225.414.167.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.754.600	9.083.700
Cổ phiếu phổ thông	11.754.600	9.083.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	222.487.267	225.158.167
Cổ phiếu phổ thông	222.487.267	225.158.167

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	12.778,49	12.791,60
Euro	EUR	353,30	363,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
			VND	
a) Doanh thu				
Doanh thu cho thuê văn phòng	50.491.233.107	47.113.781.462	124.400.099.841	100.736.477.770
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	16.091.437.513	(758.330.480)	36.580.923.878	16.146.472.337
Doanh thu các hoạt động khác	-	1.554.545.455	-	1.554.545.455
	66.582.670.620	47.909.996.437	160.981.023.719	118.437.495.562

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
			VND	
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	32.054.661.662	17.115.474.275	53.387.734.414	37.149.775.947
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	3.342.059.707	4.324.439.825	9.432.020.218	9.446.267.928
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	502.596.157	2.209.868.885	3.038.055.609	4.592.355.080
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	1.282.700.000	-	1.612.700.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	310.450.908	232.838.181	310.450.908	232.838.181

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
			VND	
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	46.311.329.870	36.896.321.257	108.790.002.962	83.358.283.930
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	18.010.571.644	5.052.487.700	32.996.039.877	15.427.508.700
	64.321.901.514	41.948.808.957	141.786.042.839	98.785.792.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND			
Chi phí nhân viên quản lý	5.824.903.986	10.542.996.743	28.233.070.096	40.903.858.483
Chi phí văn phòng	1.851.032.445	2.972.666.263	7.596.430.377	10.305.203.060
Chi khấu hao tài sản cố định	1.978.527.321	2.271.489.524	7.949.272.258	7.701.025.713
Chi dịch vụ mua ngoài	9.027.154.752	3.501.726.983	23.354.381.521	19.333.883.878
Chi đào tạo	15.614.000	296.650.454	154.494.000	298.150.454
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	2.173.618.695	1.979.208.906	5.018.341.165	9.167.496.903
Chi giao dịch, hội nghị, quảng cáo	9.276.611.946	9.732.454.152	39.702.243.292	48.340.990.566
Chi quản lý khác	5.433.767.500	(1.666.957.364)	10.954.283.304	1.101.422.647
	35.581.230.645	29.630.235.661	122.962.516.013	137.152.031.704

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND			
Chi phí nguyên vật liệu	1.851.032.445	2.967.936.263	7.596.430.377	10.305.203.060
Chi phí nhân công	5.824.903.986	10.938.358.738	28.233.070.096	41.900.888.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.155.077.854	8.818.106.087	42.997.435.180	34.589.737.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.515.552.568	33.413.020.263	75.044.565.350	72.129.530.700
Chi phí khác bằng tiền	46.556.565.306	15.441.623.267	110.877.057.849	77.012.464.759
	99.903.132.159	71.579.044.618	264.748.558.852	235.937.824.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.005.080.422	13.933.821.018	58.964.957.441	56.515.947.291
Lãi đầu tư trái phiếu	-	973.103.595	-	5.439.760.274
Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	13.063.333.333	-	13.081.578.960
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	-	4.356.666.668	-	20.330.413.314
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(40.208.497.661)	82.245.321.401	292.769.666.323	337.766.852.448
Lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần, vốn góp	468.000.000.000	-	468.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.384.363.891	183.195.833	56.044.532.087
	439.796.582.761	118.956.609.906	819.917.819.597	489.179.084.374

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND			
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	43.757.076	33.601.204	244.536.590	8.269.910.698
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	35.608.050.056	35.597.751.069	79.409.471.266	49.167.595.246
Chi phí lãi vay	6.600.132.222	8.766.982.222	34.575.410.000	41.816.766.505
Chi phí tài chính khác	10.805.711.272	6.741.486.486	34.349.737.466	28.077.934.483
	53.057.650.626	51.139.820.981	148.579.155.322	127.332.206.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	569.744.310.963	244.364.548.670
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(296.769.666.323)	(337.766.852.448)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(292.769.666.323)	(337.766.852.448)
- Dự phòng đầu tư tài chính đã loại ở năm trước được trừ ở năm nay	(4.000.000.000)	-
Trừ: Chuyển lỗ các năm trước	(97.763.941.026)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.206.061.228	6.465.132.863
- Thù lao Hội đồng Quản trị	96.000.000	76.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	104.333.333	104.333.333
- Chi phí khác không được khấu trừ	5.005.727.895	6.284.799.530
Thu nhập chịu thuế	180.416.764.842	(86.937.170.915)
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.691.688.265	-

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	320.000.000.000	530.000.000.000
Trừ: Tiền	24.259.119.937	51.663.776.558
Nợ thuần	295.740.880.063	478.336.223.442
Vốn chủ sở hữu	6.277.964.160.992	6.032.701.058.722
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,05	0,08

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015		31/12/2014	
	Gía trị ghi sổ	Gía trị hợp lý	Gía trị ghi sổ	Gía trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	24.259.119.937	24.259.119.937	51.663.776.558	51.663.776.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	903.803.222.846	903.803.222.846	125.819.010.362	125.819.010.362
Đầu tư ngắn hạn	1.037.305.245.744	1.037.305.245.744	1.529.414.056.704	1.541.698.406.704
Đầu tư dài hạn	322.605.999.998	382.945.193.880	151.227.961.429	184.764.225.315
Tổng cộng	2.287.973.588.525	2.348.312.782.407	1.858.124.805.053	1.903.945.418.939
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	191.451.110.799	191.451.110.799	65.183.021.834	65.183.021.834
Chi phí phải trả	74.406.728.376	74.406.728.376	14.063.730.074	14.063.730.074
Các khoản vay	320.000.000.000	320.000.000.000	530.000.000.000	530.000.000.000
Tổng cộng	585.857.839.175	585.857.839.175	609.246.751.908	609.246.751.908

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng là khoảng 6,4 tỷ đồng (năm 2014 là khoảng 10,6 tỷ đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu mà Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ trong dài hạn và sẽ chuyển nhượng khi có điều kiện thuận lợi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 10.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2015				
Tiền	24.259.119.937	-	-	24.259.119.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	903.803.222.846	-	-	903.803.222.846
Đầu tư ngắn hạn	1.050.135.440.188	-	-	1.050.135.440.188
Đầu tư dài hạn	-	336.725.444.444	-	336.725.444.444
Tổng cộng	1.978.197.782.971	336.725.444.444	-	2.314.923.227.415
Phải trả người bán và phải trả khác	170.708.192.740	20.742.918.059	-	191.451.110.799
Chi phí phải trả	74.406.728.376	-	-	74.406.728.376
Các khoản vay	66.121.142.857	239.588.571.429	99.757.714.286	305.709.714.286
Tổng cộng	311.236.063.973	260.331.489.488	99.757.714.286	571.567.553.461
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.666.961.718.998	76.393.954.956	(99.757.714.286)	1.743.355.673.954
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2014				
Tiền	51.663.776.558	-	-	51.663.776.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.819.010.362	-	-	125.819.010.362
Đầu tư ngắn hạn	1.616.678.686.874	-	-	1.616.678.686.874
Đầu tư dài hạn	-	151.227.961.427	-	151.227.961.427
Tổng cộng	1.794.161.473.794	151.227.961.427	-	1.945.389.435.221
Phải trả người bán và phải trả khác	52.435.848.699	12.747.173.135	-	65.183.021.834
Chi phí phải trả	14.063.730.074	-	-	14.063.730.074
Các khoản vay	44.000.000.000	623.482.834.000	-	667.482.834.000
Tổng cộng	110.499.578.773	636.230.007.135	-	746.729.585.908
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.683.661.895.021	(485.002.045.708)	-	1.198.659.849.314

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần PVI.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Theo đó, một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định của Thông tư số 200 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho Quý 4 năm 2015 và cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

32. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Tên chỉ tiêu	Theo QB 15/2006/QB-BTC		Theo TT 2009/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014	Mã số	31/12/2014	
I. Tài sản					
1. Các khoản tương đương tiền	112	100.000.000.000	112	-	Phân loại lại
2. Đầu tư ngắn hạn	121	1.601.429.767.583	121	129.616.443.765	Phân loại lại và đổi tên
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(129.529.969.597)	122	(40.202.387.061)	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			123	1.440.000.000.000	Phân loại lại và đổi tên
4. Phải thu khách hàng	131	118.435.852.692	131	118.435.852.692	Đổi tên
5. Các khoản phải thu khác	135	53.021.550.150	136	355.643.774.207	Phân loại lại và đổi tên
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(88.134.133.762)	137	(347.569.077.099)	Phân loại lại
7. Tài sản ngắn hạn khác	158	701.539.438	155	-	Phân loại lại
8. Tài sản dài hạn khác	268	259.638.400	216	259.638.400	Phân loại lại và đổi tên
9. Đầu tư dài hạn khác	258	328.360.970.155	253	158.253.609.354	Phân loại lại và đổi tên
10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(269.582.756.825)	254	(99.475.396.024)	Phân loại lại
II. Nguồn vốn					
1. Phải trả người bán	312	2.012.830.383	311	2.012.830.383	Đổi tên
2. Chi phí phải trả	316	14.063.730.074	315	14.063.730.074	Đổi tên
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	239.527.539.274	318	17.304.713.419	Phân loại lại và đổi tên
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	50.423.018.316	336	222.222.825.855	Phân loại lại và đổi tên
5. Vay và nợ dài hạn	334	530.000.000.000	319	50.423.018.316	Đổi tên
6. Vốn điều lệ	411	2.342.418.670.000	338	530.000.000.000	Đổi tên
			411	2.342.418.670.000	Đổi tên

[Signature]

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

[Signature]

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng

